

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i): Ông Trịnh Xuân Thỏa thôi giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 15/01/2020.

(ii): Nghị quyết hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 15/01/2020 Hội đồng quản trị thống nhất giới thiệu, bầu ông Nguyễn Văn Dũng - Phó giám đốc Công ty tham gia Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin từ ngày 01/02/2020

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Y
JUH
AM
-T.P

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021


Phạm Văn Minh

Số: 21/2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		824.506.541.525	497.667.725.443
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.609.031.758	8.500.826.062
Tiền	111	5.1	10.609.031.758	8.500.826.062
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.803.337.344	320.072.500.330
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	386.178.836.827	298.186.796.921
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	17.131.145.312	18.011.892.769
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		30.249.912.701	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.174.029.965	9.534.745.275
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.930.587.461)	(5.660.934.635)
Hàng tồn kho	140	5.6	355.217.272.260	144.783.678.795
Hàng tồn kho	141		355.217.272.260	144.783.678.795
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.876.900.163	24.310.720.256
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	26.835.925.063	24.195.780.156
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	40.975.100	114.940.100
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.846.021.579.489	2.013.009.667.826
Các khoản phải thu dài hạn	210		39.658.492.431	38.041.079.556
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	36.458.492.431	34.841.079.556
Tài sản cố định	220		1.254.726.585.519	1.431.679.037.193
TSCĐ hữu hình	221	5.8	1.251.708.463.539	1.430.145.479.877
- Nguyên giá	222		5.757.605.338.330	5.574.326.343.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.505.896.874.791)	(4.144.180.863.292)
TSCĐ vô hình	227	5.9	3.018.121.980	1.533.557.316
- Nguyên giá	228		5.298.481.745	3.104.166.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.280.359.765)	(1.570.608.706)
Tài sản dở dang dài hạn	240		33.051.372.458	8.344.389.106
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	33.051.372.458	8.344.389.106
Tài sản dài hạn khác	260		518.585.129.081	534.945.161.971
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	513.582.951.089	527.328.215.985
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	5.002.177.992	7.616.945.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.670.528.121.014	2.510.677.393.269

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.154.707.218.810	1.999.938.653.463
Nợ ngắn hạn	310		1.106.534.870.971	785.384.963.223
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	545.199.647.487	234.970.335.421
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		515.900.000	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	15.489.840.410	92.019.690.330
Phải trả người lao động	314		278.702.586.343	250.681.051.618
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.969.559.018	1.173.424.338
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	260.958.766
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	8.234.087.436	24.990.363.539
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	240.809.552.108	175.594.674.882
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.613.698.169	5.694.464.329
Nợ dài hạn	330		1.048.172.347.839	1.214.553.690.240
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	1.046.786.182.133	1.209.680.217.991
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	1.386.165.706	4.873.472.249
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		515.820.902.204	510.738.739.806
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	515.820.902.204	510.738.739.806
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.628.640.000	449.628.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(393.100.000)	(393.100.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
Quỹ đầu tư phát triển	418		421.481.079	421.481.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.812.062.943	60.729.900.545
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	60.729.900.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.812.062.943	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.670.528.121.014	2.510.677.393.269

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.494.198.229.077	4.545.506.502.269
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		4.494.198.229.077	4.545.506.502.269
Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.114.801.550.874	4.107.240.877.453
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		379.396.678.203	438.265.624.816
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.169.083.392	1.125.089.136
Chi phí tài chính	22	6.4	103.122.585.186	136.506.182.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103.122.585.186	136.506.182.560
Chi phí bán hàng	25	6.7	8.122.206.911	7.954.210.815
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	193.901.530.757	197.988.500.363
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.419.438.741	96.941.820.214
Thu nhập khác	31	6.5	3.402.422.812	14.294.249.489
Chi phí khác	32	6.6	3.000.520.389	18.085.280.003
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		401.902.423	(3.791.030.514)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.821.341.164	93.150.789.700
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	7.394.510.227	31.186.952.571
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.614.767.994	1.233.936.584
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		65.812.062.943	60.729.900.545
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.464	1.351
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhau

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

L. H.

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	75.821.341.164	93.150.789.700
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	513.063.314.562	548.626.327.978
Các khoản dự phòng	03	1.269.652.826	2.223.980.699
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.462.679.743)	(1.961.555.810)
Chi phí lãi vay	06	103.122.585.186	136.506.182.560
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	689.814.213.995	778.545.725.127
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(109.913.690.439)	9.577.882.605
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(210.433.593.465)	(44.282.189.573)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	262.258.220.606	41.557.026.973
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	11.105.119.989	(6.918.301.103)
Tiền lãi vay đã trả	14	(103.173.239.815)	(136.993.473.133)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.255.638.398)	(30.596.189.905)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	29.295.000	57.080.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.783.643.503)	(33.902.943.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	500.647.043.970	577.044.617.576
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(391.317.491.284)	(371.101.263.080)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.293.596.351	836.466.674
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106.153.016	113.808.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(388.917.741.917)	(370.150.988.271)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.944.512.823.370	1.927.065.047.985
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.042.191.982.002)	(2.140.066.167.782)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.941.937.725)	(136.779.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109.621.096.357)	(213.137.899.372)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	2.108.205.696	(6.244.270.067)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.500.826.062	14.745.096.129
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.609.031.758	8.500.826.062

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhieu

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu Thảo

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.545 người, trong đó số cán bộ quản lý là 27 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho | Bình quân gia quyền |
| - Chi phí SXKD dở dang than | Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 05 - 8 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 05 - 06 năm |
| - Các tài sản khác: | 05 năm |

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 03 năm |
|----------------------|--------|

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10% và 5%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 922.163.157	280.688.226
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 9.686.868.601	8.220.137.836
Cộng	<u>10.609.031.758</u>	<u>8.500.826.062</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
		<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		922.163.157
Cộng		<u>922.163.157</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
		<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ông Bí		4.303.893.161
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Nam QN		214.847.431
Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN - CN Ông Bí		18.907.243
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		1.744.065.912
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Quảng Ninh		32.110.962
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh		101.618.493
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh		3.132.303.120
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		86.359.460
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh		52.762.819
Ngoại tệ		-
Tổng cộng		<u>9.686.868.601</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	386.178.836.827	298.186.796.921
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	386.145.604.712	298.088.984.016
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.232.115	97.812.905
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	386.178.836.827	298.186.796.921
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3		

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.131.145.312	3.512.551.856	18.011.892.769	2.059.907.348
Công ty TNHH phát triển Công nghệ Việt Nam	344.559.034	-	-	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	-	4.217.476.460	-
Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	-	-	1.915.612.300	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	3.426.611.770	1.746.612.220	3.526.611.770	1.150.612.720
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	5.094.200.108	1.765.939.636	5.818.591.456	909.294.628
Khác	8.265.774.400	-	2.533.600.783	-
b. Dài hạn	3.200.000.000	-	3.200.000.000	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	20.331.145.312	3.512.551.856	21.211.892.769	2.059.907.348

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.4 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.174.029.965	3.341.485.505	9.534.745.275	3.524.388.187
Phải thu người lao động	864.525.190	-	4.992.248.818	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	3.341.485.505	3.341.485.505	3.524.388.187	3.524.388.187
Tạm ứng	-	-	50.000.000	-
Phải thu khác	968.019.270	-	968.108.270	-
b. Dài hạn	36.458.492.431		34.841.079.556	
Ký cược ký quỹ	31.233.572.974		30.679.090.475	
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000		148.000.000	
Lãi ký cược, ký quỹ	5.076.919.457		4.013.989.081	
Phải thu khác	-		-	
Cộng	41.632.522.396	3.341.485.505	44.375.824.831	3.524.388.187

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	8.738.847.483	1.808.260.022	7.146.229.513	1.485.294.878
- Từ 3 năm trở lên	4.444.648.075	-	3.807.639.757	-
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	3.341.485.505		3.524.388.187	
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	1.026.612.470		206.612.470	
<i>Phải thu CBCNV</i>	76.550.100		76.639.100	
- Từ 2 đến 3 năm	1.694.198.408	508.259.522	920.000.000	276.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	600.000.500	180.000.150	920.000.000	276.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	1.094.197.908	328.259.372	-	-
- Từ 1 đến 2 năm	2.600.001.000	1.300.000.500	2.418.589.756	1.209.294.878

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí	599.998.800	299.999.400	600.000.500	300.000.250
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả	2.000.002.200	1.000.001.100	1.818.589.256	909.294.628

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.950.975.009	-	38.413.159.804	-
Công cụ, dụng cụ	3.191.299.527	-	2.199.544.051	-
Chi phí SXKD dở dang	43.092.346.404	-	30.228.745.447	-
Thành phẩm	274.511.343.461	-	68.474.170.546	-
Hàng hóa	1.471.307.859	-	5.468.058.947	-
Cộng	355.217.272.260	-	144.783.678.795	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 45.711.312 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	33.051.372.458	8.344.389.106
DA đầu tư TB phục vụ đào lò 2019	-	4.360.089.133
DA đầu tư TB phục vụ đào lò 2020	7.030.672.950	-
Dự án khác	26.020.699.508	3.984.299.973
Cộng	33.051.372.458	8.344.389.106

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.038.672.341.607	1.342.477.290.805	952.966.609.657	65.937.530.913	174.272.570.187	5.574.326.343.169
- Mua trong năm	-	119.058.492.340	100.723.065.028	62.246.482.207	41.585.196.603	323.613.236.178
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.647.125.679	-	-	-	-	15.647.125.679
- Tăng khác	-	26.570	2.959.654	-	-	2.986.224
- Thanh lý, nhượng bán	76.548.271.169	32.588.370.869	30.448.546.211	1.903.784.724	11.748.081.723	153.237.054.696
- Giảm khác	-	962.826.570	2.959.654	1.781.512.000	-	2.747.298.224
Số dư cuối năm	2.977.771.196.117	1.427.984.612.276	1.023.241.128.474	124.498.716.396	204.109.685.067	5.757.605.338.330
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	2.457.302.176.152	773.680.728.813	727.441.048.619	46.638.091.223	139.118.818.485	4.144.180.863.292
- Khấu hao trong năm	151.866.187.722	189.035.281.932	126.829.250.543	21.099.490.963	23.523.352.343	512.353.563.503
- Hao mòn trong năm	3.487.306.543	-	-	-	-	3.487.306.543
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	76.548.271.169	32.588.370.869	30.448.546.211	1.903.784.724	11.748.081.723	153.237.054.696
- Giảm khác	-	26.570	2.959.654	884.817.627	-	887.803.851
Số dư cuối năm	2.536.107.399.248	930.127.613.306	823.818.793.297	64.948.979.835	150.894.089.105	4.505.896.874.791
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	581.370.165.455	568.796.561.992	225.525.561.038	19.299.439.690	35.153.751.702	1.430.145.479.877
Tại ngày cuối năm	441.663.796.869	497.856.998.970	199.422.335.177	59.549.736.561	53.215.595.962	1.251.708.463.539
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp						1.037.230.173.730
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng						2.816.697.089.985
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý						-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.104.166.022	-	3.104.166.022
- Mua trong năm	2.194.315.723	-	2.194.315.723
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	5.298.481.745	-	5.298.481.745
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	1.570.608.706	-	1.570.608.706
- Khấu hao trong năm	709.751.059	-	709.751.059
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	2.280.359.765	-	2.280.359.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.533.557.316	-	1.533.557.316
Tại ngày cuối năm	3.018.121.980	-	3.018.121.980

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.444.769.092.

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	26.835.925.063	24.195.780.156
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	9.201.778.118	8.984.400.389
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	419.976.792	391.235.242
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.804.793.954	11.571.963.269
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.409.376.199	3.248.181.256
b. Dài hạn	513.582.951.089	527.328.215.985
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	26.340.531.937	31.950.821.724
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	21.108.851.775	20.757.361.814
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	391.787.378.285	391.787.378.285
- Phí sử dụng tài liệu	73.578.990.142	82.310.877.662
- Các khoản khác	767.198.950	521.776.500
Cộng	540.418.876.152	551.523.996.141

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VANG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	120.734.761.244	120.734.761.244	1.655.991.075.464	1.567.661.602.944	209.064.233.764	209.064.233.764
NH TMCP Công thương - CN Uông Bí	-	-	235.434.235.509	190.888.390.519	44.545.844.990	44.545.844.990
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	8.800.000.000	8.800.000.000	415.921.611.417	361.649.783.388	63.071.828.029	63.071.828.029
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	91.934.761.244	91.934.761.244	780.528.279.893	795.963.041.137	76.500.000.000	76.500.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	-	-	17.520.477.441	17.520.477.441	-	-
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN	20.000.000.000	20.000.000.000	206.586.471.204	201.639.910.459	24.946.560.745	24.946.560.745
b. Gốc vay dài hạn	1.264.540.131.629	1.264.540.131.629	288.521.747.906	474.530.379.058	1.078.531.500.477	1.078.531.500.477
Từ 1 đến 5 năm	-	-	18.100.000.000	3.600.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	-	18.100.000.000	3.600.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	1.264.540.131.629	1.264.540.131.629	270.421.747.906	470.930.379.058	1.064.031.500.477	1.064.031.500.477
NH TMCP Công thương - CN Uông Bí	260.541.503.511	260.541.503.511	76.495.141.700	77.193.024.526	259.843.620.685	259.843.620.685
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN	-	-	10.193.340.144	-	10.193.340.144	10.193.340.144
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	279.845.864.338	279.845.864.338	75.325.876.827	94.363.195.000	260.808.546.165	260.808.546.165
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	724.152.763.780	724.152.763.780	108.407.389.235	299.374.159.532	533.185.993.483	533.185.993.483
Cộng	1.385.274.892.873	1.385.274.892.873	1.944.512.823.370	2.042.191.982.002	1.287.595.734.241	1.287.595.734.241

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Vũng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương – CN Uông Bí	18.482.544.638	18.482.544.638	6.997.248.200	6.997.248.200
NH TMCP ĐT&PT VN – CN Tây Nam QN	-	-	1.529.930.144	1.529.930.144
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	26.205.269.000	26.205.269.000	6.162.140.000	6.162.140.000
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	10.172.100.000	10.172.100.000	15.236.000.000	15.236.000.000
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn	-	-	1.820.000.000	1.820.000.000
Cộng	54.859.913.638	54.859.913.638	31.745.318.344	31.745.318.344
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính				
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	175.594.674.882	175.594.674.882	240.809.552.108	240.809.552.108
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	1.209.680.217.991	1.209.680.217.991	1.046.786.182.133	1.046.786.182.133

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	545.199.647.487	545.199.647.487	234.970.335.421	234.970.335.421
Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	-	-	1.261.759.310	1.261.759.310
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	3.217.217.743	3.217.217.743	-	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	15.476.479.600	15.476.479.600	14.233.625.000	14.233.625.000
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	21.990.748.805	21.990.748.805	13.697.821.542	13.697.821.542
Công ty Than Ông Bí – TKV	89.405.499.093	89.405.499.093	4.920.909	4.920.909
Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	38.585.600.774	38.585.600.774	16.145.685.616	16.145.685.616
Các đối tượng khác	376.524.101.472	376.524.101.472	189.626.523.044	189.626.523.044
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	545.199.647.487	545.199.647.487	234.970.335.421	234.970.335.421

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG ĐANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	19.771.782.085	235.423.470.055	247.512.645.177	7.682.606.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.415.065.167	7.394.510.227	19.255.638.398	3.553.936.996
Thuế thu nhập cá nhân	5.254.372.908	8.185.832.526	11.828.814.732	1.611.390.702
Thuế tài nguyên	48.194.145.423	513.260.152.657	560.255.700.394	1.198.597.686
Thuế nhà đất tiền thuế đất	-	9.184.639.381	9.184.639.381	-
Các loại thuế khác	-	272.662.190	272.662.190	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.384.324.747	180.005.870.464	181.946.887.148	1.443.308.063
Cộng	92.019.690.330	953.727.137.500	1.030.256.987.420	15.489.840.410
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế bảo vệ môi trường	114.940.100	73.965.000	-	40.975.100
Cộng	114.940.100	73.965.000	-	40.975.100

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	1.969.559.018	1.173.424.338
Chi phí bảo trì phần mềm	-	137.750.000
Chi phí lãi vay	774.610.228	825.264.857
Chi phí phải trả khác	1.194.948.790	210.409.481
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.969.559.018</u>	<u>1.173.424.338</u>

5.15 Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	8.234.087.436	24.990.363.539
Kinh phí công đoàn	689.297.680	1.239.210.006
Kinh phí Đảng	107.379.907	114.288.907
Nhận ký quỹ ký cược	194.840.790	40.000.000
Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLĐ	907.756.271	164.375.267
Thu và chi trả hộ tiền đoàn phí Công đoàn	1.088.873.000	577.749.000
Chi phí tham quan, nghỉ mát	-	30.800.000
Quỹ Văn hoá Thể thao, hoạt động xã hội	1.064.976.813	350.808.946
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	573.410.564	584.051.489
Khác	3.607.552.411	21.889.079.924
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	<u>8.234.087.436</u>	<u>24.990.363.539</u>

5.16 Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	1.386.165.706	4.873.472.249
Cộng	<u>1.386.165.706</u>	<u>4.873.472.249</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.002.177.992	7.616.945.986
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

(*): Chi tiết Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Chênh lệch tạm thời	Tài sản thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản than	-	5.002.177.992
Cộng	-	5.002.177.992

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG ĐANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Vũng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ ĐT PT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	62.424.351.372	512.433.190.633						
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	60.729.900.545	60.729.900.545						
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(62.424.351.372)	(62.424.351.372)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	60.729.900.545	510.738.739.806						
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	65.812.062.943	65.812.062.943						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(60.729.900.545)	(60.729.900.545)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	65.812.062.943	515.820.902.204						

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 05 năm 2020

- Chi trả cổ tức: 35.970.291.200 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 24.190.682.845 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 568.926.500 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	300.487.430.000	300.487.430.000
Vốn góp của các Cổ đông	149.141.210.000	149.141.210.000
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.970.291.200	31.474.004.800

Cổ phiếu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng CP đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	421.481.079	421.481.079
Cộng	421.481.079	421.481.079

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	(VND)	(VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	6.423.179.132	6.436.419.531
Cộng	<u>6.423.179.132</u>	<u>6.436.419.531</u>

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>4.494.198.229.077</u>	<u>4.545.506.502.269</u>
Doanh thu bán hàng	4.473.108.779.253	4.532.700.558.885
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.089.449.824	12.805.943.384

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.093.712.101.050	4.094.434.934.069
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	21.089.449.824	12.805.943.384
Cộng	<u>4.114.801.550.874</u>	<u>4.107.240.877.453</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	106.153.016	113.808.135
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.062.930.376	1.011.281.001
Cộng	<u>1.169.083.392</u>	<u>1.125.089.136</u>

6.4 Chi phí tài chính

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	103.122.585.186	136.506.182.560
Cộng	<u>103.122.585.186</u>	<u>136.506.182.560</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.293.596.351	836.466.674
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả, Ông Bí trả lại tiền ứng gổ trồng rừng- phần lãi	-	891.469.170
Thu vi phạm hợp đồng	169.749.136	-
Điều chỉnh phân loại giảm khấu hao theo KTNN	-	12.399.097.475
Các khoản thu nhập khác	939.077.325	167.216.170
Cộng	3.402.422.812	14.294.249.489

6.6 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá trị đào lò tính lại hệ số vận chuyển đất đá giếng - 175	-	8.623.775.373
Điều chỉnh theo biên bản KTNN	-	8.242.663.440
Điều chỉnh thuế tài nguyên than phải nộp 2019	1.129.098.480	-
Các khoản khác.	1.871.421.909	1.218.841.190
Cộng	3.000.520.389	18.085.280.003

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	87.008.113.631	74.380.672.167
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	6.286.002.206	12.722.903.403
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.161.327.647	2.689.580.895
Thuế phí, lệ phí	735.823.211	841.442.948
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.269.652.826	2.223.980.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.653.598.744	23.898.642.063
Chi phí khác bằng tiền	80.787.012.492	81.231.278.188
Cộng	193.901.530.757	197.988.500.363
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.867.321.522	4.393.673.452
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	149.272.600	371.053.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.164.161.959	2.187.843.900

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi phí khác bằng tiền	941.450.830	1.001.640.316
Cộng	8.122.206.911	7.954.210.815

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	4.317.166.899.101	4.095.303.176.489
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	846.762.366.549	901.896.836.817
Chi phí nhân công	1.208.029.771.574	1.172.635.906.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	513.063.314.562	548.626.327.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	700.317.493.430	388.629.423.316
Chi phí khác bằng tiền	1.048.993.952.986	1.083.514.681.820
Cộng	4.317.166.899.101	4.095.303.176.489

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong năm	4.498.769.735.281	4.560.925.840.894
Tổng chi phí phát sinh trong năm	4.422.948.394.117	4.467.775.051.194
Chi phí hợp lệ do tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	13.073.839.972	6.169.682.922
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	2.199.345.660	25.094.219.056
Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	64.946.846.852	112.075.325.834
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.989.369.370	22.415.065.167
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	(5.594.859.143)	8.771.887.404
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.394.510.227	31.186.952.571
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	2.614.767.994	1.233.936.584
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

2.614.767.994

1.233.936.584

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	65.812.062.943	60.729.900.545
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	65.812.062.943	60.729.900.545
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.464	1.351

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.944.512.823.370
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.042.191.982.002
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2020			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.609.031.758	-	10.609.031.758
Phải thu khách hàng	386.178.836.827	-	386.178.836.827
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	5.174.029.965	36.458.492.431	41.632.522.396
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.930.587.461)	-	(6.930.587.461)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	395.031.311.089	36.458.492.431	431.489.803.520
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	240.809.552.108	1.046.786.182.133	1.287.595.734.241
Phải trả người bán	545.199.647.487	-	545.199.647.487
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	10.203.646.454	-	10.203.646.454
Tổng cộng	796.212.846.049	1.046.786.182.133	1.842.999.028.182
Chênh lệch thanh khoản thuần	(401.181.534.960)	(1.010.327.689.702)	(1.411.509.224.662)
Ngày 01/01/2020			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.500.826.062	-	8.500.826.062
Phải thu khách hàng	298.186.796.921	-	298.186.796.921
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	9.484.745.275	34.841.079.556	44.325.824.831
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.660.934.635)	-	(5.660.934.635)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	310.511.433.623	34.841.079.556	345.352.513.179
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	175.594.674.882	1.209.680.217.991	1.385.274.892.873
Phải trả người bán	234.970.335.421	-	234.970.335.421
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	26.163.787.877	-	26.163.787.877
Tổng cộng	436.728.798.180	1.209.680.217.991	1.646.409.016.171
Chênh lệch thanh khoản thuần	(126.217.364.557)	(1.174.839.138.435)	(1.301.056.502.992)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	391.352.866.792	307.671.542.196	384.422.279.331	302.010.607.561
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	10.609.031.758	8.500.826.062	10.609.031.758	8.500.826.062
Tổng cộng	401.961.898.550	316.172.368.258	395.031.311.089	310.511.433.623
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
<i>Phải trả người bán</i>	1.287.595.734.241	1.385.274.892.873	1.287.595.734.241	1.385.274.892.873
<i>Phải trả khác</i>	545.199.647.487	234.970.335.421	545.199.647.487	234.970.335.421
	10.203.646.454	26.163.787.877	10.203.646.454	26.163.787.877
Tổng cộng	1.842.999.028.182	1.646.409.016.171	1.842.999.028.182	1.646.409.016.171

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99,5% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Ông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Văn Minh	Quảng Ninh	Giám đốc	-
Ông Phan Xuân Thủy	Quảng Ninh	Nguyên Giám đốc	0,002%
Ông Trịnh Xuân Thòa	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,22%
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Trịnh Văn An	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,01%
Ông Vũ Đình Việt	Quảng Ninh	Nguyên UV HĐQT	0,019%
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,071%
Ông Nguyễn Quang Trung	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vương Minh Thu	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,025%
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,267%
Ông Hồ Quốc	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Bà Trần Thị Vân Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban Kiểm soát	-
Ông Phùng Thế Anh	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,005%
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,006%
Bà Nguyễn Thị Luyến	Quảng Ninh	Nguyên TV BKS	0,004%
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty than Nam Mẫu -TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Khe Chàm – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Khách sạn Heritage Hạ Long – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm y tế khu vực Mạo Khê	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Công ty CP Vật Tư - TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Ông Bí - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Công nghiệp - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than – khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Hà nội, Công ty CP vật tư – TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển Công nghiệp và thiết bị Mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ điện Ông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm an toàn mỏ	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CN CTCP TVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tạp chí than-KS VN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm điều dưỡng ngành than-VVMI	Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông Bí	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Sản Xuất và kinh doanh Vật Tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng than-KS Việt nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	Hà Nội	Cổ đông lớn	4,96%
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	66,83%

Thu nhập trong năm tài chính của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thu nhập	4.413.600.000	4.551.412.000

Số dư tại ngày 31/12/2020 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua, bán nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 04: Tài sản mua nội bộ Tập đoàn

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Tổng	11.127.747.640	916.934.375.832
1	Công ty CP Giám định - Vinacomin	14.644.000	2.076.022.090
	Dịch vụ	14.644.000	2.076.022.090
2	Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	135.728.641
	Dịch vụ	-	135.728.641
3	Công ty than Khe Chàm - TKV	-	240.672.000
	Dịch vụ	-	240.672.000
4	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin	-	1.171.890.000
	Dịch vụ	-	1.171.890.000
5	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	5.477.408.092
	Dịch vụ	-	5.477.408.092
6	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than TKV	-	79.541.454
	Dịch vụ	-	79.541.454
7	Chi nhánh Công ty CP vật tư -TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	20.530.636.620
	Vật tư, nhiên liệu	-	20.530.636.620
8	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	4.909.557.437
	Vật tư	-	1.773.175.000
	Dịch vụ	-	3.136.382.437
9	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	25.154.957.500
	Vật tư	-	8.904.957.500
	Dịch vụ	-	16.250.000.000
10	Công ty than Uông Bí - TKV	4.745.798.372	343.303.281.846
	Dịch vụ	4.745.798.372	343.303.281.846
11	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	718.719.664
	Dịch vụ	-	718.719.664
12	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	4.059.019.430
	Dịch vụ	-	4.059.019.430
13	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	32.010.290.185
	Vật tư	-	28.504.081.507
	Dịch vụ	-	3.506.208.678
14	Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công Ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ - vinacomin	-	6.095.419.400
	Vật tư	-	6.095.419.400
15	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng - VVMI	-	1.795.675.695
	Dịch vụ	-	1.795.675.695
16	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	18.513.772.246
	Vật tư	-	7.560.852.200
	Dịch vụ	-	10.952.920.046
17	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	332.505.579
	Dịch vụ	-	332.505.579
18	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật Tư - TKV	-	17.232.889.700
	Vật tư	-	17.232.889.700
19	Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ - Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	10.037.534.431

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Vật tư	-	9.180.980.900
	Dịch vụ	-	856.553.531
20	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	3.492.092.172
	Vật tư	-	66.000.000
	Dịch vụ	-	3.426.092.172
21	Công ty CP cơ khí mỏ Việt bắc -VVMl	-	4.897.258.165
	Dịch vụ	-	4.897.258.165
22	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	5.174.663.869
	Dịch vụ	-	5.174.663.869
23	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	40.898.593.900
	Vật tư	-	40.896.993.900
	Dịch vụ	-	1.600.000
24	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	874.352.737
	Dịch vụ	-	874.352.737
25	Công ty CP Cơ điện Ông Bí-Vinacomin	-	26.509.121.647
	Vật tư	-	24.507.739.000
	Dịch vụ	-	2.001.382.647
26	Trung tâm an toàn mỏ - Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	2.194.524.564
	Dịch vụ	-	2.194.524.564
27	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	988.957.668	54.960.507.903
	Dịch vụ	988.957.668	54.960.507.903
28	Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh - Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	-	297.831.600
	Dịch vụ	-	297.831.600
29	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	2.420.000.000
	Vật tư	-	2.420.000.000
30	Chi nhánh CTCP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	-	8.188.364.000
	Vật tư	-	8.188.364.000
31	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.408.141.836	34.854.666.534
	Vật tư	-	684.431.100
	Dịch vụ	1.408.141.836	34.170.235.434
32	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMl	-	361.008.000
	Dịch vụ	-	361.008.000
33	Công ty TNHH tư vấn đầu tư than Ông Bí	-	1.928.925.627
	Dịch vụ	-	1.928.925.627
34	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	112.121.183.282
	Vật tư	-	112.121.183.282
35	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	177.250.000
	Dịch vụ	-	177.250.000
36	Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV	-	96.539
	Dịch vụ	-	96.539
37	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMl	-	5.958.034.200
	Vật tư	-	5.958.034.200

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
38	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	74.459.943.303
	Dịch vụ	-	74.459.943.303
39	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	1.144.142.217
	Dịch vụ	-	1.144.142.217
40	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam	1.327.103.638	15.066.247.461
	Dịch vụ	1.327.103.638	15.066.247.461
41	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	2.606.597.126	10.631.859.413
	Dịch vụ	2.606.597.126	10.631.859.413
42	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-
	Dịch vụ	-	-
43	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	28.800.000	16.330.859.089
	Dịch vụ	28.800.000	16.330.859.089
44	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	-	117.327.600
	Dịch vụ	-	117.327.600
45	Công ty CP Than Núi Béo	7.705.000	-
	Vật tư, thiết bị	7.705.000	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ
A	B		
1	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.840.811,81	4.473.067.126.784
	Than	2.840.811,81	4.473.067.126.784
	Phân Xưởng Đồi sống Công ty	79,79	41.652.469
	Than	79,79	41.652.469
	Tổng cộng	2.840.892	4.473.108.779.253

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	331N	331	344
A	PHẢI THU	386.145.604.712	-	-	-
I	NGẮN HẠN	386.145.604.712	-	-	-
1	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	386.145.604.712	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	-	-	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
C	PHẢI TRẢ	-	-	266.013.934.957	-
I	NGẮN HẠN	-	-	266.013.934.957	-
	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	-	540.678.674	-
	Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	-	33.896.738	-
	Công ty than Khe Châm - TKV	-	-	-	-
	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin	-	-	709.929.000	-
	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	-	2.778.983.292	-
	Ban QLDÁ chuyên ngành mỏ than TKV	-	-	87.495.600	-
	CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	-	-	4.251.670.775	-
	CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin	-	-	2.989.454.882	-
	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	-	-	3.395.539.400	-
	Công ty Than Uông Bí - TKV	-	-	89.405.499.093	-
	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	-	-	432.256.804	-
	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	-	-	2.151.216.704	-
	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	3.757.760.126	-
	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	-	-	1.707.293.500	-
	Cty CP đầu tư và xây dựng - VVMI	-	-	1.975.243.264	-
	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	7.703.145.264	-
	Bệnh viện than-khoáng sản	-	-	332.505.579	-
	CN Hà nội, Công ty CP vật tư - TKV	-	-	7.325.522.600	-
	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	-	-	4.043.545.914	-
	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	2.111.654.375	-
	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	-	-	4.073.872.731	-



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	331N	331	344
	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	490.734.481	-
	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	-	-	5.253.981.332	-
	Trung tâm an toàn mỏ	-	-	2.413.977.020	-
	CN ĐCĐNT-KSVN-Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	21.990.748.805	-
	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	-	-	3.217.217.743	-
	Công ty TNHH tư vấn đầu tư than Uông Bí	-	-	773.418.855	-
	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	-	-	15.476.479.600	-
	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	68.100.000	-
	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	-	-	927.177.900	-
	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	-	57.973.622.402	-
	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	-	-	1.062.825.739	-
	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	-	-	13.445.149.566	-
	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	1.836.448.052	-
	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	1.276.889.147	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Như

Trần Thị Thu Thảo

Phạm Văn Minh


NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

PHẠM VĂN MINH

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	5 = 3 - 4	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Nghĩa/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu Hóa đơn	Ngày	Đơn vị tính: Đồng
														6
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11		
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDDB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		101.738.216.475	100.694.544.486	11.694.980.755	88.999.563.731								
1	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê-Vinacomin		15.668.423.672	15.668.423.672	1.590.804.019	14.077.619.653								
1.1	Máy móc, thiết bị		11.504.423.672	11.504.423.672	1.113.212.539	10.391.211.133								
	Sàng rung năng suất 215/h ST215	1	721.000.000	721.000.000	35.994.624	685.005.376	29/10/20	7	6,83	SXKD	0000313	28/08/20		
	Sàng rung 180 tấn/h SR180	1	355.000.000	355.000.000	5.407.706	349.592.294	15/12/20	6	5,96	SXKD	0000313	28/08/20		
	Sàng rung khử nước kiểu độc ngược	1	809.671.252	809.671.252	83.216.212	726.455.040	10/09/20	6	5,69	SXKD	0000325	19/09/20		
	Cải tạo sàng tách cám thứ cấp	1	85.665.622	85.665.622	8.804.522	76.861.100	10/09/20	6	5,69	SXKD	0000325	19/09/20		
	Cải tạo sàng rửa cám	1	604.849.556	604.849.556	62.165.094	542.684.462	10/09/20	6	5,69	SXKD	0000325	19/09/20		
	Sàng công đa mắt dốc	2	8.653.976.130	8.653.976.130	889.436.434	7.764.539.696	10/09/20	6	5,69	SXKD	0000325	19/09/20		
	Sàng công tinh tách nước	1	274.261.112	274.261.112	28.187.947	246.073.165	10/09/20	6	5,69	SXKD	0000325	19/09/20		
1.2	Phương tiện vận tải		4.164.000.000	4.164.000.000	477.591.480	3.686.408.520								
	Giờng chở than 3 tấn	120	4.164.000.000	4.164.000.000	477.591.480	3.686.408.520	28/08/20	6	5,66	SXKD	0000312	28/08/20		
2	Viện cơ khí năng lượng và mỏ-Vinacomin		596.308.521	1.098.278.088	56.439.290	1.041.838.798								
2.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		596.308.521	1.098.278.088	56.439.290	1.041.838.798								
	Bảng tải 201 (B650 sáng tuyến)	1	203.300.805	425.713.954	21.876.967	403.836.987	10/09/20	6	5,69	SXKD	0000353	27/08/20		
	Bảng tải 202 (B650 sáng tuyến)	1	393.007.716	672.564.134	34.562.323	638.001.811	10/09/20	6	5,69	SXKD	0000353	27/08/20		
3	Công ty Cổ phần Cơ điện Ông Bí - Vinacomin		10.784.900.000	10.784.900.000	663.977.072	10.120.922.928								
3.1	Máy móc, thiết bị		3.020.000.000	3.020.000.000	43.297.492	2.976.702.508								
	Máy xúc đá hàm lò XD-0.32	2	3.020.000.000	3.020.000.000	43.297.492	2.976.702.508	16/12/20	6	5,96	SXKD	0000338	16/10/20		
3.2	Phương tiện vận tải		7.764.900.000	7.764.900.000	620.679.580	7.144.220.420								
	Máng cào than MC80/15	5	1.702.500.000	1.702.500.000	97.634.410	1.604.865.590	30/10/20	6	5,83	SXKD	0000249	17/08/20		
	Song loan chờ người TCN.GCH-18.900-00L	20	2.800.000.000	2.800.000.000	275.268.820	2.524.731.180	28/08/20	7	6,66	SXKD	0000218	30/07/20		
	Toa xe cứu thương	12	1.862.400.000	1.862.400.000	110.141.940	1.752.258.060	28/10/20	6	5,82	SXKD	0000310	24/09/20		
	Song loan chờ người TCN.GCH-18.900-00L	10	1.400.000.000	1.400.000.000	137.634.410	1.262.365.590	28/08/20	7	6,66	SXKD	0000258	25/08/20		
4	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than-Vinacomin		74.688.584.282	73.142.942.726	9.383.760.374	63.759.182.352								

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ngày/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	Số hiệu	Ngày	Đơn vị tính: Đồng
4.1	Máy móc, thiết bị		69.227.054.282	67.681.412.726	9.308.255.349	58.373.157.377								
	Tổ máy phát điện diesel 2500KVA	1	32.156.387.009	32.156.387.009	3.210.699.163	28.945.687.846	26/08/20	7	6,65	SXKD		0000695	26/08/20	
	Máy khoan thăm dò hầm lò WD-02EA	1	1.495.600.000	1.454.359.993	561.414.235	892.945.758	14/01/20	5	4,04	SXKD		0000269	13/12/20	
	Máy khoan thăm dò hầm lò KD-200	1	378.000.000	366.076.944	141.313.573	224.763.371	14/01/20	5	4,04	SXKD		0000269	13/12/20	
	Máy cáp đá P-60B	1	222.727.273	222.727.273	3.831.867	218.895.406	16/12/20	5	4,96	SXKD		0000807	04/11/20	
	Máy xúc lật hồng ZCY45R (HL0,45m3)	3	4.408.500.000	4.405.500.000	915.365.001	3.490.134.999	24/06/20	5	4,48	SXKD		0000525	22/05/20	
	Máy xúc lật hồng ZCY45R (HL0,45m3)	1	1.454.500.000	1.454.500.000	25.023.656	1.429.476.344	16/12/20	5	4,96	SXKD		0000807	04/11/20	
	Máy xúc lật hồng ZCY-60R (HL0,6m3)	1	1.532.540.000	1.532.540.000	318.427.756	1.214.112.244	24/06/20	5	4,48	SXKD		0000525	22/05/20	
	Máy đào lò loại cánh tay kéo dài, mã hiệu EBH45	1	12.007.800.000	10.481.354.640	3.484.392.986	6.996.961.654	02/01/20	6	5,00	SXKD		0000317	02/01/20	
	Máy chuyển tải, mã hiệu B650	1	856.000.000	880.645.360	292.759.345	587.886.015	02/01/20	6	5,00	SXKD		0000317	02/01/20	
	Máy đào lò loại cánh tay kéo dài, mã hiệu EBH45	1	10.189.000.000	10.189.000.000	164.338.710	10.024.661.290	14/12/20	6	5,95	SXKD		0000883	14/12/20	
	Máy chuyển tải, mã hiệu B650	1	826.000.000	826.000.000	13.322.581	812.677.419	14/12/20	6	5,95	SXKD		0000883	14/12/20	
	Cửa gió tự động (MH:CGTD-CG/19)	4	3.700.000.000	3.712.321.507	177.366.476	3.534.955.031	18/11/20	5	4,88	SXKD		0000883	14/12/20	
4.2	Phương tiện vận tải		5.461.530.000	5.461.530.000	75.505.025	5.386.024.975								
	Tàu điện ác quy 8 tấn CTL8/9GB	5	5.461.530.000	5.461.530.000	75.505.025	5.386.024.975	14/12/20	7	6,95	SXKD		0000884	14/12/20	
4	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê-Vinacomin		-	-	-	-								
4.1	Máy móc, thiết bị		-	-	-	-								
	Sàng rung năng suất 215t/h SR215	1												
	Cáp liệu lặc 570T/h CLL-570	1												
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		9.303.400.000											

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	Số hiệu	Ngày
1	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê-Vinacomин		195.000.000									
1.1	Máy móc, thiết bị		195.000.000									
	Cấp liệu lặc phòng nổ mã hiệu CLL-570	1	195.000.000								0000439	16/12/20
2	Công ty Cổ phần Cơ điện Ông Bí - Vinacomин		3.608.800.000									
2.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		3.608.800.000									
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang mã hiệu XG3-900	32	1.110.400.000								0000367	30/10/20
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang mã hiệu XG3-900	20	694.000.000								0000367	30/10/20
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang mã hiệu XG3-900	20	694.000.000								0000425	03/12/20
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang mã hiệu XG3-900	32	1.110.400.000								0000425	03/12/20
3	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomин		5.499.600.000									
3.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		5.499.600.000									
	Tời thủy lực Phòng nổ trọn bộ	1	5.499.600.000									
	Cộng		111.041.616.475	100.694.544.486	11.694.980.755	88.999.563.731						

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Nhiên

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu Thảo

TRẦN THỊ THU THẢO

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

